CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 96/2018/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2018*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, lộ trình thực hiện giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (bao gồm giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác); đối tượng, phạm vi, phương thức; mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động thủy lợi trên lãnh thổ Việt Nam gồm chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thuỷ lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thuỷ lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II
GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Mục 1
GIÁ VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Điều 3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Đơn vị tính

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính bằng tiền đồng (VNĐ) cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với từng biện pháp tưới nước, biện pháp tiêu nước, từng loại hình sản phẩm, dịch vụ. Cụ thể như sau:

- Tưới cho cây trồng: đồng/ha/vụ hoặc đồng/m^3.

- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản: đồng/ha/năm hoặc đồng/ha/vụ hoặc đồng/m^3 hoặc đồng/m^2 mặt thoáng/năm; cấp nước cho sản xuất muối: đồng/ha/năm hoặc đồng/ha/vụ hoặc đồng/m^3 hoặc bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

- Cấp nước cho chăn nuôi: đồng/m^3.

- Tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị: đồng/nội dung công việc/năm. Trường hợp không xác định được cụ thể nội dung công việc thì tính theo đồng/ha lưu vực tiêu thoát nước, nhưng mức giá tối đa không quá 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

- Thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt: đồng/nội dung công việc.

2. Phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Căn cứ vào thị trường tại thời điểm định giá trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai, hỏa hoạn và điều kiện bất thường khác), chủ quản lý công trình thủy lợi hoặc tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện xây dựng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Bộ Tài chính quy định và theo công thức dưới đây để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định phương án giá và quy định giá tối đa, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi:

Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	=	Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	+	Lợi nhuận dự kiến (nếu có)	+	Các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có)

Giá thành toàn bộ của sản phẩm, dịch vụ thủy công ích thủy lợi bao gồm toàn bộ các chi phí vận hành, chi phí bảo trì, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí quản lý và các chi phí thực tế hợp lý khác của toàn tổ chức khai thác công trình thủy lợi theo từng biện pháp tưới tiêu hoặc loại hình sản phẩm, dịch vụ hoặc nội dung công việc.

Các khoản chi phí trong giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm các khoản chi phí được xác định tại Điều 7 Nghị định này trừ chi phí dự phòng, chi phí thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. Các khoản chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương, chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi nhuận dự kiến trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được xác định như sau:

a) Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương

Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi xác định chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca và các khoản phải nộp tính theo lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo cùng một phương pháp tính chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định và theo các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định

Đối với các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước hoặc theo hình thức đối tác công tư: chi phí khấu hao tài sản cố định được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm: phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, trang thiết bị, hệ thống thông tin quản lý vận hành và máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng.

Trong từng thời kỳ, căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội và khả năng ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính quy định lộ trình chi phí khấu hao tài sản cố định được trích khấu hao theo quy định của pháp luật đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước.

c) Lợi nhuận dự kiến

Mức lợi nhuận dự kiến tối đa của sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được xác định là mức lợi nhuận dự kiến sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) đảm bảo trích lập hai quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Việc lập phương án giá và điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định này.

Điều 4. Lộ trình thực hiện giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giai đoạn từ năm 2018 - 2020

a) Giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trong thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 bằng mức giá tối đa đã thực hiện năm 2017.

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và thông báo giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

2. Giai đoạn từ năm 2021 trở đi

a) Căn cứ vào phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, chủ quản lý công trình thủy lợi hoặc tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

b) Căn cứ tình hình thực tế biến động của các yếu tố hình thành giá và khả năng ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương quy định và thông báo mức giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi cho thời kỳ ổn định ngân sách mới.

Mục 2
GIÁ VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC

Điều 5. Đơn vị tính đối với giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

1. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được tính bằng tiền đồng (VNĐ) cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đối với từng loại hình sản phẩm, dịch vụ.

2. Đơn vị tính

a) Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp: đồng/m^3.

b) Tiêu nước cho khu công nghiệp bao gồm cả các nhà máy công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao: đồng/nội dung công việc hoặc đồng/ha lưu vực tiêu, nhưng mức giá tối đa không quá 50% mức giá phẩm, dịch vụ thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa.

c) Kết hợp phát điện: đồng/đồng doanh thu (% giá trị sản lượng điện thương phẩm).

d) Kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác: đồng/đồng doanh thu. Trường hợp được giao đất hoặc thuê đất phục vụ các mục đích nêu trên nằm trong khu vực thuộc chỉ giới cắm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thì tính theo đồng/ha/năm.

đ) Nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước: đồng/ha mặt thoáng/năm.

e) Kết hợp giao thông: đồng/tấn/lần hoặc đồng/m^2/lượt.

Điều 6. Phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

1. Phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được quy định tại Nghị định này là cơ sở để chủ quản lý công trình thủy lợi hoặc các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi lập phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định phương án giá và quy định khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác.

2. Căn cứ vào thị trường tại thời điểm định giá trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai, hỏa hoạn và điều kiện bất thường khác), chủ quản lý công trình thủy lợi hoặc tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện xây dựng mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Bộ Tài chính quy định.

Định giá sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi khác phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại thời điểm định giá, chính sách của Nhà nước có tác động đến giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác và theo công thức sau:

Mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	=	Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	+	Lợi nhuận dự kiến (nếu có)	+	Các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có)

Giá thành toàn bộ của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác bao gồm toàn bộ các chi phí vận hành, chi phí bảo trì, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí quản lý và các chi phí thực tế hợp lý khác của toàn tổ chức khai thác công trình thủy lợi theo loại hình sản phẩm, dịch vụ hoặc nội dung công việc. Các khoản chi phí trong giá thành toàn bộ, lợi nhuận dự kiến và các nghĩa vụ tài chính trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được xác định tại Điều 7 Nghị định này.

Điều 7. Giá thành toàn bộ, lợi nhuận dự kiến và các nghĩa vụ tài chính trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

Các khoản mục chi phí trong giá thành toàn bộ, lợi nhuận dự kiến và các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác bao gồm:

1. Chi phí vận hành:

a) Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí đoàn thể;

Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác xác định chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo hướng dẫn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định và theo các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị;

c) Chi phí tiền điện bơm nước;

d) Chi trả tạo nguồn nước (nếu có);

đ) Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động (nếu có);

e) Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi (nếu có).

2. Chi phí bảo trì

a) Đối với công trình thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý: chi phí bảo trì bao gồm chi phí kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng thường xuyên và sửa chữa thường xuyên tài sản nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình được tính ngay trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trừ trường hợp đã được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước. Chi phí bảo dưỡng định kỳ và sửa chữa định kỳ không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình được tính riêng và thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Đối với công trình thủy lợi không do Nhà nước đầu tư, quản lý: chi phí bảo trì thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Chi phí khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a) Chi phí khấu hao TSCĐ trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác bao gồm chi phí khấu hao của những TSCĐ được trích khấu hao theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Chi phí khấu hao TSCĐ trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được xác định theo lộ trình quy định tại Điều 8 Nghị định này.

b) Các TSCĐ không được trích khấu hao thực hiện mở sổ theo dõi hao mòn tài sản theo quy định của Bộ Tài chính.

c) Việc trích khấu hao TSCĐ của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

4. Chi phí quản lý bao gồm:

a) Chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm, vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ;

b) Chi phí đồ dùng văn phòng dùng trong công tác quản lý;

c) Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (nếu có) thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành;

d) Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ) được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp;

đ) Chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ, chi nộp phí tham gia hội nghị;

e) Chi trợ cấp thôi việc;

g) Chi phí kiểm toán;

h) Chi phí thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (nếu có);

i) Chi phí dự phòng (nếu có) gồm các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác;

k) Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

5. Chi phí thực tế hợp lý khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (nếu có) bao gồm:

a) Chi phí tài chính;

b) Chi phí xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật; chi phí lập quy trình vận hành;

c) Chi phí thuê đất;

d) Chi phí vớt rác tại bể hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản;

đ) Chi phí cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; chi phí đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình (trong trường hợp chưa được đảm bảo từ nguồn kinh phí khác).

6. Lợi nhuận dự kiến

Mức lợi nhuận dự kiến trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc quyết toán gần nhất với thời điểm định giá của các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi cung cấp sản phẩm, dịch vụ tương tự hoặc được xác định trên cơ sở tham khảo số liệu của ngành hoặc số liệu thực tế các năm trước liền kề của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi.

7. Các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành (nếu có): Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế khác theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

8. Các khoản chi không được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ để xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

a) Các khoản chi không được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ để xác định giá thành sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Các khoản chi đã được ngân sách nhà nước bảo đảm, các khoản chi phí không phục vụ cho nhiệm vụ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác.

9. Phân bổ chi phí

Đối với các khoản chi phí liên quan đến nhiều loại hình sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác, nhiều biện pháp tưới, tiêu, nhiều nội dung công việc nhưng không thể tách riêng, cần tập hợp và phân bổ theo tổng chi phí cho sản lượng, khối lượng kế hoạch sản xuất hoặc phân bổ theo tiêu thức thích hợp phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan của từng sản phẩm, dịch vụ, từng biện pháp tưới tiêu, từng nội dung công việc.

Điều 8. Lộ trình thực hiện giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

1. Giai đoạn từ năm 2018 - 2020

Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 để chủ quản lý công trình thủy lợi hoặc tổ chức khai thác công trình thủy lợi làm căn cứ thu tiền dịch vụ thủy lợi của người sử dụng dịch vụ bao gồm các khoản chi phí trong giá thành toàn bộ, lợi nhuận dự kiến và các nghĩa vụ tài chính được quy định tại Điều 7 Nghị định này trừ chi phí dự phòng.

2. Giai đoạn từ năm 2021 trở đi

Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác để chủ quản lý công trình thủy lợi hoặc tổ chức khai thác công trình thủy lợi làm căn cứ thu tiền dịch vụ thủy lợi của người sử dụng dịch vụ được tính các khoản mục chi phí trong giá thành toàn bộ, lợi nhuận dự kiến và các nghĩa vụ tài chính quy định tại Điều 7 Nghị định này.

3. Trong từng thời kỳ, căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội và khả năng ngân sách nhà nước, khả năng thanh toán của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, Bộ Tài chính quy định lộ trình chi phí khấu hao TSCĐ được trích khấu hao theo quy định của pháp luật trên cơ sở đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước.

Mục 3
LẬP PHƯƠNG ÁN GIÁ VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI VÀ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC

Điều 9. Lập phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Lập phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

Hồ sơ phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trình cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định bao gồm:

a) Công văn đề nghị định giá, điều chỉnh giá;

b) Hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến việc định giá, điều chỉnh giá:

Trường hợp đã có định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi do cơ quan có thẩm quyền ban hành: Bản chính hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền định mức kinh tế - kỹ thuật đã được ban hành và các tài liệu khác có liên quan. Trường hợp không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền, thủ trưởng đơn vị chứng thực và chịu trách nhiệm.

Trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi do cơ quan có thẩm quyền ban hành: Bản chính hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền Bảng giải trình tính toán chi tiết các khoản mục chi phí, hồ sơ chứng từ hợp lý, hợp lệ và các tài liệu khác có liên quan. Trường hợp không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền, thủ trưởng đơn vị chứng thực và chịu trách nhiệm.

Trường hợp cần làm rõ các nội dung trong hồ sơ phương án giá do các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi xây dựng; cơ quan có thẩm quyền định giá đề nghị các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi báo cáo, giải trình cụ thể các nội dung liên quan.

c) Văn bản thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của cơ quan có chức năng thẩm định theo quy định.

d) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Xây dựng và gửi phương án giá giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

a) Đối với Trung ương

Trước ngày 31 tháng 3 năm trước năm kế hoạch, chủ quản lý công trình thủy lợi hoặc tổ chức khai thác công trình thủy lợi do Trung ương quản lý xây dựng hồ sơ phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của năm kế hoạch trong phạm vi công trình thủy lợi được giao quản lý gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trên cơ sở đó, trước ngày 30 tháng 6 năm trước năm kế

hoạch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm kế hoạch, gửi Bộ Tài chính để quy định và thông báo giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm kế hoạch.

b) Đối với địa phương

Trước ngày 31 tháng 3 năm trước năm kế hoạch, trên cơ sở hồ sơ phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm kế hoạch do chủ quản lý công trình thủy lợi hoặc tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi ở địa phương xây dựng sau khi có ý kiến của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) gửi phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm kế hoạch của địa phương trong phạm vi công trình thủy lợi do địa phương quản lý theo phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trên cơ sở đó, trước 30 tháng 6 năm trước năm kế hoạch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp phương án giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gửi Bộ Tài chính để quy định và thông báo giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm kế hoạch.

3. Đối với công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư và công trình thủy lợi đầu tư xây dựng không sử dụng vốn nhà nước thì giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định theo hợp đồng giữa các bên căn cứ vào giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá đối với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác nhưng không vượt quá giá tối đa và khung giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và thông báo.

Điều 10. Điều chỉnh giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi

1. Việc điều chỉnh giá cho sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi thực hiện theo quy định của Luật giá và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Trường hợp trong điều kiện bình thường, các chi phí đầu vào trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi dự kiến năm kế hoạch có biến động so với năm liền kề trước đó, các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể căn cứ vào mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác thực tế đã thực hiện trước đó và chỉ số giá tiêu dùng (CPI) dự tính của cả nước trong năm do Quốc hội công bố để làm cơ sở xây dựng phương án điều chỉnh giá, thẩm định giá để ban hành giá tối đa, khung giá và giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cho năm kế hoạch theo công thức sau:

$$\text{Mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm kế hoạch} = \text{Mức giá sản phẩm dịch vụ thuỷ lợi thực tế đã thực hiện trước đó} \times \left(1 + \text{Chỉ số giá tiêu dùng cả nước trong năm do Quốc hội công bố}\right)$$

3. Trường hợp trong điều kiện bình thường, các chi phí đầu vào trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi dự kiến năm kế hoạch ổn định, không biến động so với năm liền kề trước đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không đề nghị điều chỉnh giá tối đa hoặc khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi nhưng phải quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và không được vượt quá giá tối đa và khung giá do Bộ Tài chính đã thông báo trước đó để các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện; đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tài chính.

Chương III
HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Mục 1
ĐỐI TƯỢNG, MỨC, KINH PHÍ NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ

Điều 11. Đối tượng và phạm vi được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp để sản xuất cây lương thực bao gồm:

a) Toàn bộ diện tích giao để sản xuất cây lương thực, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất;

b) Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm. Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Hộ gia đình, cá nhân nghèo theo quy định được Nhà nước giao sử dụng đất nông nghiệp.

3. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để làm muối.

4. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp trong hạn mức để trồng rau, màu, mạ; cây công nghiệp dài ngày, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông; cây ăn quả; hoa; cây dược liệu; nuôi trồng thủy sản (trừ nuôi trồng tại hồ, đập, sông, suối, đầm...); chăn nuôi.

5. Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên đã nhận đất trong hạn mức được giao khoán ổn định của công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp (nông, lâm trường quốc doanh) để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị.

7. Tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt tại địa bàn.

Điều 12. Mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Hỗ trợ 100% tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 11 Nghị định này:

a) Căn cứ giá cụ thể do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trên cơ sở giá tối đa do Bộ Tài chính quy định theo thẩm quyền;

b) Tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ đến vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết về điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định tại Điều 33 Luật Thủy lợi;

c) Các khoản chi phí từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác thuộc trách nhiệm các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi.

2. Hỗ trợ 100% tiền sản phẩm, dịch vụ đối với đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 11 Nghị định này theo mức giá cụ thể do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định trên cơ sở giá tối đa do Bộ Tài chính quy định theo thẩm quyền.

3. Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 11 Nghị định này căn cứ theo khối lượng công việc, nhiệm vụ thực tế đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt và khả năng chi trả của ngân sách địa phương để xác định mức hỗ trợ cụ thể.

4. Mức hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc một diện tích; một biện pháp tưới nước, tiêu nước; một mét khối; một nội dung công việc theo giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và trong điều kiện thời tiết bình thường.

5. Các đối tượng không được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phải nộp tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định.

Điều 13. Phương thức hỗ trợ và nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các đối tượng quy định tại Điều 11 Nghị định này theo hình thức chi trả trực tiếp cho các cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Thủy lợi trên cơ sở nghiệm thu diện tích, khối lượng, biện pháp tưới tiêu theo giá cụ thể.

a) Ngân sách trung ương chi trả kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trung ương.

b) Ngân sách địa phương chi trả kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi địa phương.

2. Các địa phương sử dụng ngân sách địa phương và nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương (nếu có) để hỗ trợ các tổ chức khai thác công trình thủy lợi địa phương. Ngân sách trung ương hỗ trợ theo nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 14. Chính sách đối với tổ chức khai thác công trình thủy lợi

1. Tổ chức khai thác công trình thủy lợi làm nhiệm vụ cấp, tưới tiêu nước ngoài phần kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước chi trả còn được hưởng các khoản hỗ trợ kinh phí bảo trì (trừ trường hợp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương thức đấu thầu và đã tính trong giá dự thầu) và các khoản hỗ trợ tài chính khác theo quy định của pháp luật căn cứ vào khả năng ngân sách từng cấp. Việc cấp phát và thanh quyết toán các khoản hỗ trợ thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách trung ương thực hiện hỗ trợ tài chính cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương.

3. Ngân sách địa phương thực hiện hỗ trợ tài chính cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi địa phương. Trong trường hợp ngân sách địa phương khó khăn, căn cứ vào khả năng của ngân sách trung ương thực hiện hỗ trợ ngân sách địa phương theo quy định tại Luật ngân sách nhà nước.

Mục 2
TRÌNH TỰ LẬP, GIAO DỰ TOÁN, CẤP PHÁT, THANH QUYẾT TOÁN

Điều 15. Lập dự toán và giao dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Việc lập dự toán và giao dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật.

2. Cơ sở lập dự toán: căn cứ vào khối lượng công việc, diện tích (ha), khối lượng (m^3), định mức kinh tế kỹ thuật, giá, mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của cơ quan có thẩm quyền.

Xác định khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi:

Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi căn cứ vào bản đồ giải thửa, hình thức cấp nước, tưới nước, tiêu nước, hợp đồng cấp nước, tưới nước, tiêu nước giữa Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi với các Hộ dùng nước (bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, giám đốc doanh nghiệp, giám đốc trạm trại thí nghiệm, giám đốc nông trường hoặc ký trực tiếp với các hộ gia đình, cá nhân) phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã để lập bảng kê đối tượng và diện tích đất được tưới nước, tiêu nước được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận;

Trường hợp hộ dùng nước được xác định là Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, giám đốc doanh nghiệp, giám đốc trạm trại thí nghiệm, giám đốc nông trường thì phải có bảng danh sách các hộ gia đình, diện tích đất của từng hộ gia đình kèm theo; Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đối tượng được hỗ trợ cư trú chịu trách nhiệm kiểm tra, rà soát và xác nhận diện tích được hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận.

Việc xác định diện tích đất được hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi dựa trên diện tích đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt năm trước và dự kiến phần diện tích tăng, giảm do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp và trình (nếu có).

3. Tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi:

a) Phòng chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp cấp huyện tổng hợp dự toán của các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện rà soát, tổng hợp vào dự toán chi ngân sách cấp huyện, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra và gửi về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trong dự toán ngân sách địa phương;

b) Đối với các tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý một phần công trình nằm trong lưu vực hệ thống công trình thuỷ lợi do công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ chịu trách nhiệm tổng hợp chung và gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung;

c) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc cấp tỉnh quản lý vào dự toán chi ngân sách địa phương;

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán của tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trong dự toán chi ngân sách trung ương.

Điều 16. Cấp phát, thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Thẩm quyền quyết định khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công việc, diện tích, khối lượng nước được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định khối lượng công việc, diện tích, khối lượng nước được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi địa phương.

2. Hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi:

- Bảng kê có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng, công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

- Tờ trình đề nghị phê duyệt khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

3. Trường hợp công ty quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi và tổ chức thủy lợi cơ sở cùng quản lý một công trình thủy lợi mà ở đó công ty quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi làm nhiệm vụ tạo nguồn thì công ty quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi ký hợp đồng với các tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý một phần công trình trong hệ thống công trình làm cơ sở thanh toán kinh phí hỗ trợ.

4. Thanh toán, cấp kinh phí đối với phương thức giao nhiệm vụ

a) Căn cứ vào dự toán ngân sách được duyệt và dự toán của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi, cơ quan tài chính cấp kinh phí cho tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi 02 lần trong năm, đầu quý I cấp 60% tổng kinh phí và đầu quý III cấp 40% kinh phí còn lại trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm, dự kiến thực hiện 6 tháng cuối năm và ước thực hiện kế hoạch cả năm của tổ chức khai thác công trình thủy lợi. Việc cấp phát được thực hiện bằng lệnh chi tiền.

b) Hồ sơ đề nghị cấp phát kinh phí: Công văn đề nghị cấp phát kinh phí; quyết định giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền; dự toán chi; báo cáo tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm.

c) Đối với các tổ chức khai thác công trình thủy lợi được phân cấp quản lý một phần công trình trong hệ thống lưu vực công trình thuỷ lợi do công ty quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi quản lý, Công ty thực hiện tạm ứng và

thanh toán kinh phí cho các tổ chức thủy lợi cơ sở theo hợp đồng ký giữa 02 bên. Mức tạm ứng thanh toán theo tỉ lệ mà công ty được ngân sách nhà nước tạm ứng và thanh toán.

5. Thanh toán, cấp kinh phí đối với phương thức đặt hàng

a) Ngay sau khi hợp đồng đặt hàng được ký, cơ quan tài chính tạm ứng 60% kinh phí theo hợp đồng cho đơn vị nhận đặt hàng. Sau khi có báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng đạt 60% giá trị hợp đồng, cơ quan tài chính cấp tiếp 30% kinh phí theo hợp đồng, 10% kinh phí còn lại được cấp phát thanh toán sau khi hợp đồng được nghiệm thu, thanh lý. Việc cấp phát thanh toán bằng lệnh chi tiền;

b) Hồ sơ đề nghị cấp phát kinh phí: Công văn đề nghị cấp phát kinh phí; quyết định giao dự toán; bản sao Hợp đồng đặt hàng; báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng đặt hàng.

6. Thanh toán, cấp kinh phí đối với phương thức đấu thầu

a) Ngay sau khi hợp đồng nhận thầu được ký, cơ quan tài chính tạm ứng 50% kinh phí theo hợp đồng cho đơn vị nhận thầu. Sau khi có báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng với khối lượng đã thực hiện đạt 60% giá trị nhận thầu, cơ quan tài chính ứng tiếp 40% kinh phí theo hợp đồng, 10% kinh phí còn lại được cấp phát thanh toán sau khi hợp đồng được nghiệm thu, thanh lý. Việc cấp phát thanh toán bằng lệnh chi tiền;

b) Hồ sơ đề nghị cấp phát kinh phí: Công văn đề nghị cấp phát kinh phí; bản sao Hợp đồng nhận đấu thầu, biên bản nghiệm thu khối lượng theo giá trị nhận đấu thầu, báo cáo tình hình thực hiện Hợp đồng.

Điều 17. Quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Việc quyết toán kinh phí kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật.

2. Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải có đầy đủ các chứng từ để làm căn cứ thanh, quyết toán các khoản hỗ trợ tài chính (bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi):

a) Hợp đồng cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

b) Biên bản nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Trường hợp Hộ dùng nước được là Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, giám đốc trạm trại thí nghiệm, giám đốc nông trường thì phải có bảng danh sách các hộ gia đình, diện tích đất của từng hộ gia đình kèm theo.

Điều 18. Xử lý thừa, thiếu kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Xử lý thừa, thiếu kinh phí đối với các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi: Hàng năm, sau khi quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nếu số kinh phí được cấp lớn hơn số kinh phí được hỗ trợ theo quyết toán thì phải nộp trả ngân sách nhà nước phần chênh lệch; nếu số kinh phí được cấp thấp hơn số kinh phí được hỗ trợ theo quyết toán thì sẽ được ngân sách cấp bổ sung theo quy định.

2. Hàng năm, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trình Ủy ban nhân dân tỉnh có Quyết định phê duyệt gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính để xem xét, xử lý kinh phí thừa, thiếu theo quy định.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Báo cáo thực hiện

1. Theo phương thức đặt hàng

a) Các đơn vị nhận đặt hàng phải báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng đặt hàng 6 tháng đầu năm, kết thúc năm phải lập biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đặt hàng làm căn cứ để quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

b) Báo cáo được gửi cho cơ quan đặt hàng và cơ quan tài chính: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính đối với nhiệm vụ của ngân sách trung ương; Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với nhiệm vụ của ngân sách địa phương và được gửi trước ngày 31 tháng 7 năm kế hoạch đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

2. Theo phương thức giao nhiệm vụ

a) Định kỳ 6 tháng và kết thúc năm tài chính, đơn vị được giao nhiệm vụ phải báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm, ước thực hiện kế hoạch cả năm của năm kế hoạch và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm;

b) Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch được gửi cho cơ quan giao nhiệm vụ và cơ quan tài chính: Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với các đơn vị quản lý khai thác công trình thuỷ lợi trung ương; Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đơn vị quản lý khai thác công trình thuỷ lợi địa phương và được gửi trước ngày 31 tháng 7 năm kế hoạch đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

3. Đơn vị thụ hưởng kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi có trách nhiệm lập báo cáo thực hiện theo quy định. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị thụ hưởng khi thực hiện sản phẩm, dịch vụ thủy lợi phải chịu trách nhiệm trước nhà nước và pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của báo cáo.

Điều 20. Trách nhiệm của các bộ, ngành

1. Bộ Tài chính

a) Quy định và thông báo giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá đối với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo quy định của pháp luật;

b) Tổng hợp dự toán, quyết toán chi ngân sách kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các khoản hỗ trợ tài chính khác của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương và các tổ chức khai thác công trình thủy lợi của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

c) Xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật về giá và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Xây dựng trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi; chỉ đạo biện pháp tưới tiết kiệm;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật; quy trình, quy phạm trong việc quản lý, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; kinh phí hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi;

c) Thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi do Trung ương quản lý; đồng thời tổng hợp phương án giá của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý. Tổng hợp số liệu, hồ sơ phương án giá và gửi Bộ Tài chính theo quy định;

d) Quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Điều 35 Luật Thủy lợi và quy định của pháp luật khác có liên quan;

đ) Tổ chức, sắp xếp lại các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi trực thuộc theo quy định tại Luật Thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan;

e) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, vận hành hệ thống các công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý tại trung ương.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Thực hiện phân cấp quản lý cụ thể các công trình thủy lợi, quyết định quy mô xác định điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức khai thác công trình thủy lợi xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành;

c) Quyết định phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi, duyệt dự toán, cấp phát, quản lý thanh quyết toán kinh phí cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi.

d) Thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương; chịu trách nhiệm về số liệu, tài liệu báo cáo trong hồ sơ phương án giá và gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo thời hạn quy định;

đ) Quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Điều 35 Luật Thủy lợi và quy định của pháp luật khác có liên quan;

e) Hàng năm xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét quyết định; tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

g) Giám sát việc thực hiện thu, chi, thanh quyết toán các khoản hỗ trợ của ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

h) Tổ chức sắp xếp lại các tổ chức khai thác công trình thủy lợi theo quy định tại Luật Thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan;

i) Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quyết định đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi sử dụng nguồn ngân sách nhà nước; kiểm tra, giám sát kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và việc sử dụng ngân sách cấp cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi;

k) Xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật về giá và quy định của pháp luật khác có liên quan;

l) Phê duyệt báo cáo quyết toán diện tích, biện pháp tưới tiêu, nội dung công việc, kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các khoản hỗ trợ tài chính khác của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi;

m) Giám sát việc quản lý, vận hành hệ thống các công trình thủy lợi và thực hiện sử dụng tiết kiệm nước thuộc thẩm quyền quản lý tại địa phương.

4. Tổ chức khai thác công trình thủy lợi

a) Xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chịu trách nhiệm về tính hợp lý, hợp lệ của số liệu và tài liệu báo cáo trong hồ sơ phương án giá của đơn vị và trình cơ quan có thẩm quyền theo thời hạn quy định;

b) Phục vụ đầy đủ, kịp thời đúng tiến độ về dịch vụ tưới nước và tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối đồng thời thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm nước;

c) Hàng năm, các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thực hiện lập dự toán, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt như sau:

Đối với các tổ chức khai thác công trình thủy lợi do trung ương quản lý báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính.

Đối với các tổ chức khai thác công trình thủy lợi do địa phương quản lý báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Tuân thủ việc kiểm tra, thanh tra khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định khác của pháp luật.

5. Hộ dùng nước

a) Chỉ đạo, phối hợp với hộ gia đình, cá nhân thực hiện chính sách tưới tiêu tiết kiệm nước;

b) Phối hợp với các hộ gia đình, cá nhân trong việc xác định diện tích đất tưới nước, tiêu nước được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng quy định;

c) Tổng hợp, rà soát, nghiệm thu đối chiếu với tổ chức khai thác công trình thủy lợi về diện tích đã được tưới nước, tiêu nước phục vụ thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Đối với tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi gồm: Trung tâm quản lý, khai thác công trình thủy lợi; Ban quản lý, khai thác công trình thủy lợi; trạm quản lý, khai thác công trình thủy lợi vẫn tiếp tục thực hiện như đối với các doanh nghiệp, tổ chức thủy lợi cơ sở trong thời gian chờ thực hiện chuyển đổi sang các loại hình tổ chức khai thác công trình thủy lợi phù hợp với quy định của Luật Thủy lợi.

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các doàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). XH 105

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc